

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 7 KÌ 2

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 7

1. IT INDICATING DISTANCE (SỬ DỤNG IT ĐỂ NÓI VỀ KHOẢNG CÁCH)

Chúng ta có thể sử dụng “it” như một chủ ngữ để chỉ khoảng cách từ địa điểm này tới địa điểm khác.

Ex: What is **the distance** from your house to school?

→ **It** is about 3 km. (Chúng ta thấy *distance* ở đây được thay thế bởi “It” trong câu trả lời.)

***Cấu trúc**

It is (about) + khoảng cách + from + địa điểm A + to + địa điểm B.

Nó trả lời cho câu hỏi:

How far is it from place A to place B?

Hoặc **What is the distance from place A to place B?**

Ex 1: How far is it from your house to the nearest bus stop?

(Khoảng cách từ nhà cậu tới điểm dừng xe bus gần nhất là bao xa?)

It is about 2 kilometres from my house to the nearest bus stop.

(Từ nhà tôi tới điểm bus gần nhất khoảng 2 km.)

2. SHOULD/ SHOULDN'T (NÊN/ KHÔNG NÊN)

***Cách sử dụng**

- *Should/ shouldn't* được dùng để khuyên ai nên hay không nên làm gì.

Ex1:A: I've got a headache. (Tôi bị đau đầu.)

B: You should go to see the doctor. (Bạn nên đi khám bác sĩ.)

- *Dùng trong câu hỏi để diễn tả điều gì là đúng là tốt nhất để làm.*

Ex 1: How should I tell her about the truth?

(Tôi nên nói với cô ấy sự thật như thế nào đây?)

***Cấu trúc**

Câu khẳng định: S + should + V

Câu phủ định: S+ shouldn't + V

Câu nghi vấn: Should + S+ V?

Ex 1: You should drive more carefully. (Bạn nên lái xe cẩn thận hơn.)

Ex 2: You shouldn't eat too much sugar. (Bạn không nên ăn quá nhiều đường.)

Ex 3: Should he go to bed early? (Anh ấy có nên đi ngủ sớm không?)

UNIT 8

1. CONNECTORS: ALTHOUGH/ THOUGH AND HOWEVER (CÁC TỪ NỐI: ALTHOUGH/ THOUGH AND HOWEVER)

Chúng ta sử dụng *although/ though/ eventhough* (mặc dù) để nối hai mệnh đề mang ý nghĩa tương phản, trái ngược. Sau *although/ though/ eventhough* là một mệnh đề.

Although

Though + S + V
Even though

Ex 1: Although the weather was bad, we had a wonderful holiday.
(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn có kỳ nghỉ tuyệt vời.)

Ex 2: Even though I don't like her, I try my best to help her.
(Mặc dù tôi không thích cô ấy, tôi cố gắng hết sức để giúp cô ấy.)

Ngoài ra ta có thể sử dụng *However* và *Nevertheless* (tuy nhiên) để nối giữa hai câu thể hiện ý tương phản. Chúng ta thường sử dụng dấu phẩy sau các từ đó.

However, + S + V
Nevertheless, + S + V

Ex 1: Anna is very young. However, she is very talented.
(Lan rất trẻ tuổi. Tuy nhiên, cô ấy rất tài năng.)

Ex 2: It rains very hard. Nevertheless, my children go to school on time.
(Trời mưa rất to. Tuy vậy, các con tôi vẫn tới trường đúng giờ.)

UNIT 9

YES/ NO QUESTIONS (CÂU HỎI DẠNG YES/ NO)

1. Định nghĩa

- Những câu hỏi mà có câu trả lời là “yes” hoặc “no” thì ta gọi đó là câu hỏi dạng đảo hay câu hỏi yes/no.

Ex 1: Do you like ice cream? (Bạn có thích kem không?)

Yes, I do / No, I don't (Có tôi thích/ không tôi không thích.)

Ex 2: Have you ever seen a ghost? (Bạn đã từng thấy ma chưa?)

Yes, I have / No, I haven't (Có tôi đã thấy/ Không tôi chưa)

2. Cách thành lập câu hỏi Yes/ no

Để thành lập được câu hỏi yes/ no, nguyên tắc chung là chúng ta sẽ đảo trợ động từ, động từ to be hoặc động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ. Quá trình này gọi là đảo ngữ.

2.1. Với động từ to be

To be + S + ...?
- Yes, S + to be
- No, S + to be not

Ex 1: Is she working very hard? (Có phải cô ấy làm việc rất chăm chỉ không?)

Yes, she is (Vâng, đúng vậy)

Ex 2: Were they travelling together? (Có phải họ đang đi cùng với nhau không?)

No, they weren't (Không, không phải)

2.2 Động từ thường (ordinary verbs)

Auxiliary verbs + S + V...?
- Yes, S + Auxiliary Verb

- No, S + Auxiliary Verb + not

Trong đó Auxiliary verbs là trợ động từ (do, does, did, have, has ...)

Ex 1: Does she good at English? (Có phải cô ấy học giỏi Tiếng Anh không?)

Yes, she does. (Vâng, đúng vậy)

Ex 2: Do you like horror movie? (Bạn có thích xem phim kinh dị không?)

No, I don't (Không, tôi không)

Ex 3: Did you go to the concert last night? (Bạn đã tới buổi hòa nhạc tối qua phải không?)

Yes, I did (Vâng, tôi đã đến)

Ex 4: Have they eaten yet? (Họ đã ăn chưa vậy?)

No, they haven't. (Chưa, họ vẫn chưa)

2.3. Với động từ khuyết thiếu (modal verbs)

Modal verbs + S + V?

- Yes, S + Modal verbs

- No, S + Modal verbs + not

Ex 1: Should I open the window? (Tôi có nên mở cửa sổ ra không nha?)

No, you shouldn't (Không, cậu không nên)

Ex 2: Can you swim across the river? (Cậu có thể bơi qua sông không?)

Yes, I can (Có, tôi có thể.)

UNIT 10

1. PRESENT CONTINUOUS (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

a. Cấu trúc

Khẳng định	S + is/ am/ are + V-ING
Phủ định	S + is/ am/ are + NOT + V-ING
Nghi vấn	Is/ Am/ Are + S + V-ING ...?
Câu trả lời ngắn	Yes, S + is/ am/ are No, S + is/ am/ are + NOT

Ex 1: She is reading book at the moment. (Bây giờ cô ấy đang đọc sách.)

Ex 2: She isn't reading book at the moment. (Bây giờ cô ấy đang không đọc sách.)

Ex 3: Is she reading book at the moment? (Bây giờ có phải cô ấy đang đọc sách không?)

b. Cách sử dụng

Chúng ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả:

- **Hành động, sự việc đang xảy ra tại thời điểm hiện tại.**

Ex 1: Where's your mom? (Mẹ của cậu đâu rồi?)

- She's having a bath. (Mẹ tôi đang tắm.)

Ex 2: What are you doing now? (Bây giờ cậu đang làm gì vậy?)

- I am cooking. (Tôi đang nấu ăn.)

- **Điễn tả những sự việc xảy ra trong khoảng thời gian gần lúc nói nhưng không nhất thiết phải là ngay tại điểm nói.**

Ex 1: They are working hard to finish their new project.

(Họ đang làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án mới của họ.)

Ex 2: Scientists are looking for new medicine to cure lung cancer.

(Các nhà khoa học đang tìm kiếm loại thuốc mới để chữa khỏi bệnh ung thư phổi.)

- **Điển** **tả** **những** **việc** **đã** **sắp** **xếp** **để** **thực** **hiện**, **có** **dự** **định** **trước** (**thường** **mang** **tính** **cá** **nhân**) **và** **trong** **câu** **có** **phó** **tù** **chỉ** **thời** **gian** **đi** **kèm**.

Ex 1: A: What are you doing on Saturday evening? (Câu sẽ làm gì vào tối thứ bảy?)

B: I am going to the cinema. (Tôi sẽ tới rạp chiếu phim.)

c. Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng với các từ/cụm từ chỉ thời gian như:

- Now, right now, at the moment (lúc này)
- At present (hiện nay)
- At the moment/ this time
- Listen ! / look ! / (!)/ pay attention to! / hurry up!
- Keep silent ! = Be quiet!
- Don't make noise! = don't talk in class!
- Today / this day/ this Monday ...

Luru ý:

*Khi thêm -ING chúng ta chú ý các qui tắc sau:

- Thông thường, chúng ta chỉ việc thêm đuôi “-ing” vào sau động từ.

- Động từ tận cùng bằng "e" (e câm) thì bỏ e trước khi

: live – living

Riêng be – being

- Động từ tận cùng bằng "ee", chỉ việc thêm 'ee' vào cuối động từ.

- **Động từ 1 âm tiết (hoặc 2 âm tiết trở lên mà có âm nhấn ở cuối) tận cùng bằng 1 phụ âm, có 1**

nguyên âm đi trước thì ta nhận đối phủ âm cuối

- Động từ tần cung bằng -le thi đổi thành -Eo

Ex: I am not lying. I am die - dying
Ví: Tôi không nói dối. Tôi đang chết.

- với 3 động từ tần cung

Ex: traffic \Rightarrow trafficking

Một số động từ không chia ở tiếp diễn

know	wish	expect
understand	wonder	notice
fall	smell	agree
keep	seem	love/ like

UNIT 11

1. THE FUTURE SIMPLE: WILL (THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN: WILL)

a. Cấu trúc

Khẳng định | S + will + V-inf

Phủ định	S + will not (won't) + V-inf
Nghi vấn	Will + S + V-inf ?

b. Cách sử dụng

- *Thì tương lai đơn* được dùng để nói về một hành động hoặc một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex 1: We will visit you next Sunday.

(Chủ nhật tuần tới chúng tôi sẽ tới thăm cậu.)

- *Để diễn tả một dự đoán*

Ex 1: People will travel by teleporter on someday.

(Một ngày nào đó con người sẽ di chuyển bằng phương tiện dịch chuyển tức thời.)

c. Dấu hiệu nhận biết

Thì tương lai đơn thường được sử dụng với các trạng từ chỉ thời gian như:

In + (thời gian): trong bao lâu (in 5 minutes: trong 5 phút)

Tomorrow: ngày mai

Next day/ next week/ next month/ next year: ngày tới, tuần tới, tháng tới, năm tới.

Soon: sớm thôi

In the future/ in the near future: trong tương lai/ trong tương lai gần

2. POSSESSIVE PRONOUN (Đại từ sở hữu)

2.1. Cách chuyển đổi từ nhân xưng chủ ngữ sang tính từ sở hữu và đại từ sở hữu.

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa
I	my	mine	của tôi
you	your	yours	của bạn/ của các bạn
we	our	ours	của chúng tôi
they	their	theirs	của họ
he	his	his	của anh ấy
she	her	hers	của cô ấy
it	its	its	của nó

UNIT 12

1. ARTICLE A/AN/THE (CÁCH SỬ DỤNG MẠO TỪ A/AN/THE)

Loại mạo từ	Cách dùng	Ví dụ	Lưu ý
----------------	-----------	-------	-------

A	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trước danh từ số ít, đếm được, bắt đầu bằng phụ âm (b, c, d, ...). - Chỉ vật/người chưa xác định. 	I have a book. She is a teacher.	Không dùng với danh từ không đếm được (water, money) hoặc danh từ số nhiều.
An	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trước danh từ số ít, đếm được, bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u). - Chỉ vật/người chưa xác định. 	He ate an apple. It's an hour (vì "hour" phát âm /aʊər/).	Một số từ bắt đầu bằng "h" cảm (honest, hour) dùng an.
The	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng khi danh từ đã xác định (cả số ít & số nhiều). - Dùng với vật duy nhất (mặt trời,...). - Danh từ đã được nhắc đến trước đó. 	<p>Look at the moon! I read a book. The book is interesting.</p>	Dùng trước tên sông, dãy núi, quốc gia số nhiều (the USA, the Alps).
Không dùng mạo từ	<ul style="list-style-type: none"> - Danh từ chung, trừu tượng. - Tên riêng, quốc gia số ít. - Bữa ăn, môn thể thao. 	<p>She loves music. They play football in Spain. We had lunch.</p>	Không dùng trước danh từ không đếm được khi nói chung (I need water).

So sánh A/An vs. The

Tiêu chí	A/An	The
Xác định	Không xác định (lần đầu nhắc đến)	Đã xác định (được biết hoặc duy nhất)
Danh từ	Chỉ số ít, đếm được	Dùng được cả số ít, số nhiều, đếm được & không đếm được
Ví dụ	I saw a dog.	The dog was cute.

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

- Drivers have to _____ their seatbelt whenever they drive.
 - put
 - tie
 - fasten
 - put on
- We should wait for the traffic lights _____ before we cross the street.
 - turn green
 - to turn green
 - turn yellow
 - to turn yellow

3. All of us have to obey _____ strictly.
A. traffic rules B. traffic C. traffic jam D. regular

4. Cyclists and motorists have to wear a _____ when they ride a motorbike.
A. hard hat B. cap C. mask D. helmet

5. He forgot to give a _____ before he turned left and got a ticket.
A. signal B. sign C. light D. hand

6. _____ does it take you to get to Ho Chi Minh City by plane? - About 2 hours.
A. How far B. How much C. How long D. How many

7. If people _____ the rules, there are no more accidents.
A. follow B. take care of C. obey D. remember

8. You should _____ right and left when you go across the roads.
A. see B. look C. be D. take

9. “ _____ is it from your house to the nearest bus stop?” - “About 50 meters”
A. How far B. How long C. How often D. How much

10. We should _____ the street at the zebra crossing.
A. walk B. walk on C. walk through D. walk across

11. John often goes to school _____ with his friends.
A. with bicycle B. by foot C. in car D. by bus

12. Public _____ in my town is good and cheap.
A. transport B. tour C. journey D. travel

13. _____ is not very far from here to the city center.
A. That B. This C. It D. There

14. When there is a traffic jam, it _____ me a very long time to go home.
A. costs B. takes C. lasts D. spends

15. It is about three kilometers from my house _____ the hospital.
A. with B. on C. in D. to

Exercise 2. Make question about distance.

1. _____ ?
It is about 300 metres from here to the nearest post office.

2. _____ ?
It is about 3,900 kilometers from New York to California.

3. _____ ?
It is about 200 metres from my house to my family store.

4. _____ ?
It is about 4576.89 miles from Beijing to Berlin.

5. _____ ?
It is about 1 kilometer from my hotel to the beach.

6. _____ ?
It is about 500 metres from here to the place where I live.

7. _____ ?
It is about 200 kilometers from his hometown to the place where he lives now.

8. _____ ?

It is just 200 metres from the park to the parking lot.

9. _____?

It is approximately 4 kilometers from here to the airport.

10. _____?

It is about 60 kilometers from my parent's house to mine

Exercise 3. Complete the sentences with “should” or “shouldn’t”.

1. You _____ stay up too late because it's not good for your health.
2. No one _____ be late for school tomorrow because we will have an exam.
3. I think there _____ be a garbage dump in front of the restaurant.
4. You _____ go for a check-up regularly.
5. I think you _____ be more tactful.
6. _____ you have any questions, please write me an email.
7. What _____ I do to learn better?
8. My father thinks that I _____ be so into computer games.
9. The candidates _____ be here before 10am, or they will be disqualified.
10. You _____ learn about some cultural features of the country you are going to visit.
11. Mary _____ take any pills before seeing the doctor.
12. _____ James apply for the job at this company? Yes, he should.
13. How much time _____ I spend on this task?
14. Old people _____ work too hard. They need an abundance of time to relax.
15. Parents _____ let their children expose to smartphones at an early age.

Exercise 4. Complete these sentences with *although* or *in spite of*.

1. _____ all my careful plans, a lot of things went wrong.
2. _____ I had planned everything carefully, a lot of things went wrong.
3. I love music _____ I can't play a musical instrument.
4. _____ being very tired, we carried on walking.
5. The heating was on, but _____ this the house was still cold.
6. Keith decided to give up his job _____ I advised him not to.
7. I couldn't sleep _____ I was tired.
8. _____ it rained a lot, they enjoyed themselves.
9. I didn't get the job _____ my qualifications.
10. _____ what I said last night, I still love you.

Exercise 5. Complete the sentences, using *although*, *despite*, *in spite of*, *however*, or *nevertheless*.

Sometimes, two answers are possible.

1. _____ it was raining heavily, he went out without a raincoat.
2. My father is very busy. _____, he is always willing to give a hand with the housework.
3. Some English words have the same pronunciation _____ they are spelled differently, for example, dear and deer.
4. I was cold and wet. _____, Bob put on his swimming suit and went to the beach.

5. I think I did OK in my speech last night _____ I'd had almost no sleep for 24 hours.

6. Carol arrived at the meeting _____ I asked her not to be there.

7. The sky was grey and cloudy. _____, we went to the beach.

8. It looks like they're going to succeed _____ their present difficulties.

9. _____ there was no electricity, I was able to read because I had a candle.

10. _____ I heard the telephone ring, I didn't answer it.

Exercise 6. Fill each blank with a word from the box. There are two unnecessary words.

seasonal	culture	greasy	chaos	perfect	religious
celebrations	parade	superstitious	festivals	feast	highlight

1. Christmas is considered the most famous _____ festival of the world.

2. Korean New Year's _____ begin with everyone wearing traditional dress called hanbok.

3. Rock in Rio is one of the world's biggest music _____.

4. Pongal is a _____ festival celebrated to mark the harvest of crops and offer a special thanksgiving to God.

5. The Samba _____ is the main attraction of the Rio Carnival celebration.

6. Thanksgiving is traditionally celebrated with a _____ among family and friends.

7. "Ham up a _____ pole" is one of the traditions of La Tomatina.

8. The _____ of Carnival is the Samba Parade which is not to be missed!

9. When a loud signal goes off, trucks loaded with tomatoes enter and then begins the _____

10. According to _____ belief, Friday the 13th is an unlucky day.

Exercise 7. Fill in the blanks with the correct question word. *Am, Is, Are, Do, and Does.*

1. _____ the shoes in the closet?	9. _____ your dog sleep in the house?
2. _____ your father work in a factory?	10. _____ I the tallest person on the team?
3. _____ the laptop on sale this week?	11. _____ we need our books today?
4. _____ the children take class on Saturday?	12. _____ the office open on Sunday?
5. _____ she work late on the weekend?	13. _____ Rome have a subway?
6. _____ Viet and Mai in your class?	14. _____ the hotel close to the park?
7. _____ the students need textbooks?	15. _____ your parents have many brothers and sisters?
8. _____ this your pen?	

Exercise 8. Complete the questions with an auxiliary verb then answer them.

Questions	Answers

1. _____ you students?	1. Yes, _____.
2. _____ they play soccer after school?	2. No, _____.
3. _____ his father a doctor?	3. Yes, _____.
4. _____ there a well to the left your house?	4. No, _____.
5. _____ she in the classroom?	5. Yes, _____.
6. _____ the trees behind their house?	6. No, _____.
7. _____ Lan have Literature on Monday and Tuesday?	7. No, _____.
8. _____ her parents get up at 5 o'clock?	8. Yes, _____.
9. _____ there any stores near Minh's house?	9. Yes, _____.
10. _____ Ba's apartment on the third floor?	10. No, _____.
11. _____ it a beautiful house?	11. Yes, _____.
12. _____ her books expensive?	12. No, _____.

Exercise 9. Put the verbs in brackets in the correct form: Present simple or Present continuous.

1. What _____ they (do) _____ in the winter?
2. Today, we (have) _____ English class.
3. Her favourite subject (be) _____ English.
4. Now, my brother (like) _____ eating bananas.
5. Look! A man (call) _____ you.
6. Keep silent ! I (listen) _____ to the radio.
7. _____ you (play) _____ badminton now?
8. Everyday, my father (get up) _____ at 5.00 a.m, but today, he (get up) _____ at 6.00 am.
9. Every morning, I (watch) _____ TV at 10.00, but today I (listen) _____ to music at 10.00.
10. Everyday, I (go) _____ to school by bike but today I go to school by motorbike.

Exercise 10. Put the verbs in brackets in the correct form: Present simple or Present continuous.

My driving course ____ (1. go) well and, to my surprise, I _____ (2. enjoy) it very much. Harry and Liz, who run the driving school in my area, _____ (3. seem) very professional. But what I like most about them is that they _____ (4. feel) like friends rather than teachers. I know I'm making a lot of stupid mistakes but they keep saying: 'Don't worry. You _____ (5. learn). Everybody _____ (6. need) to go through this stage'. They always _____ (7. concentrate) on the positive and _____ (8. support) me in every way. It's great that Anna from my school _____ (9. do) the course with me. At the moment we _____ (10. practice) different driving manoeuvres. Anna _____ (11. find) them really difficult but she _____ (12. get) better and better.

Exercise 11. Complete the sentence with the correct form of the words in brackets.

1. I don't think he (win) _____ the next election.
2. I'm sure they (not score) _____ another goal.
3. The airport (be) _____ busy in August.
4. (it snow) _____ this year?
5. (you/ able) _____ find a good job when you leave school?
6. Who do you think (win) _____ the next World Cup?
7. Please remind me of my visit to the dentist tomorrow. I hope I (not forget) _____ it.
8. The bus is late. I have a feeling. It (not arrive) _____ before 5 o'clock.

9. Let's purchase at the supermarket. Coke (be) _____ cheaper

10. Jane knows math well. She (help) _____ you.

Exercise 12. Give the correct form of the verbs in brackets in simple future.

1. If you do that again, I (tell) _____ your mum.
2. I'm hungry! Well I (get) _____ you something to eat.
3. I don't think that we (have) _____ a barbecue today.
4. In 2300 the world (be) _____ full of robots.
5. She (not/ stay) _____, if you're not here.
6. We (have) _____ any time to go shopping?
7. We probably (not/ see) _____ any tigers at the zoo today.
8. In the future air pollution (be) _____ worse than it is today.

Exercise 13. Complete the sentences with a correct article: *a/ an*. Write X if it's unnecessary.

1. She asked me for _____ information.
2. They will move to _____ mansion next month.
3. I'd like _____ grapefruit and _____ orange juice.
4. _____ award was given to Jim yesterday.
5. We read _____ books and play _____ games when we have free time.
6. Jim doesn't want to borrow _____ money from anyone.
7. My friend and I threw _____ party last week.
8. It was _____ honor to be invited here today.

Exercise 14. Choose the best article to complete the sentence.

1. Mrs. Lan went to _____ school to meet her son's teacher.
A. no article B. a C. an D. the
2. The workmen went to _____ church to repair the roof.
A. no article B. the C. a D. an
3. Carol went to _____ prison to meet her brother.
A. the B. a C. an D. no article
4. This morning I bought a newspaper and a magazine. _____ newspaper is in my bag but I don't know where _____ magazine.
A. a/ a B. a/ the C. the/ the D. the/ a
5. My parents have _____ cat and _____ dog. The dog never bites the cat.
A. a/ a B. a/ the C. the/ the D. the/ a
6. We live in _____ big house in _____ middle of the village.
A. a/ a B. a/ the C. the/ the D. the/ a
7. I'm looking for _____ job. Did Mary get _____ job she applied for?
A. a/ the B. the/ a C. a/ a D. the/ the
8. Did _____ police find _____ person who stole your bicycle?
A. a/ a B. the/ the C. a/ the D. the/ a
9. We went out for _____ meal last night. _____ restaurant we went was excellent.
A. a/ a B. the/ the C. a/ the D. the/ a
10. As I was walking along the street, I saw _____ \$10 note on _____ pavement.
A. a/ a B. the/ the C. a/ the D. the/ a

11. The Soviet Union was _____ first country to sent a man into _____ space.

- A. the/ the
- B. no article / no article
- C. no article / the
- D. the/ no article

12. Did you watch "Titanic" on _____ television or at _____ cinema?

- A. the/ the
- B. no article/ no article
- C. no article/ the
- D. the/ no article

13. After _____ lunch, we went for a walk by _____ sea.

- A. the/ the
- B. no article/ no article
- C. no article/ the
- D. the/ no article

14. Peru is _____ country in south America _____ capital is Lima

- A. a/ a
- B. a/ the
- C. the/ the
- D. the/ a

15. I never listen to _____ radio. In fact I haven't got _____ radio.

- A. a/ a
- B. a/ the
- C. the/ the
- D. the/ a

16. It was a beautiful day _____ sun shone brightly in _____ sky.

- A. a/ a
- B. a/ the
- C. the/ the
- D. the/ a

17. It is said the Robinhood robbed _____ rich and gave the money to _____ poor.

- A. a/ a
- B. a/ the
- C. the/ the
- D. the/ a

18. Life is not so easy for _____ unemployed.

- A. the
- B. a
- C. an
- D. no article

19. Many people were killed in the accident. The bodies of _____ dead were taken away.

- A. the
- B. a
- C. an
- D. no article

20. Lan has been a nurse all her life. She has spent her life caring for _____ sick.

- A. the
- B. a
- C. an
- D. no article